

**Phụ lục**  
**DANH MỤC TTHC THỰC HIỆN TIẾP NHẬN,**  
**TRẢ KẾT QUẢ KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH**  
**TỈNH ĐẮK LẮK THUỘC THẨM QUYỀN UBND CẤP XÃ**  
*(Kèm theo Thông báo số            /TB-UBND ngày        /8/2025 của UBND xã)*

| STT       | Mã TTHC                   | Tên TTHC                                                                                                                                                  | Lĩnh vực                                 | Ghi chú |
|-----------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>LĨNH VỰC Y TẾ</b>      |                                                                                                                                                           |                                          |         |
| 1         | 1.013821                  | Thực hiện, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn | Bảo trợ xã hội                           |         |
| 2         | 1.013822                  | Hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn                                                  | Bảo trợ xã hội                           |         |
| 3         | 1.001731                  | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội                                                                                                      | Bảo trợ xã hội                           |         |
| 4         | 2.000355                  | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn                                                                   | Bảo trợ xã hội                           |         |
| 5         | 1.001653                  | Cấp đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật                                                                                                                 | Bảo trợ xã hội                           |         |
| <b>II</b> | <b>LĨNH VỰC TÀI CHÍNH</b> |                                                                                                                                                           |                                          |         |
| 6         | 1.001612                  | Đăng ký thành lập hộ kinh doanh                                                                                                                           | Thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh |         |
| 7         | 2.000720                  | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh                                                                                                           | Thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh |         |
| 8         | 1.001570                  | Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh                                                                   | Thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh |         |
| 9         | 1.001266                  | Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh                                                                                                                          | Thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh |         |
| 10        | 2.000575                  | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh                                                                                                             | Thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh |         |
| 11        | 1.014030                  | Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh                                          | Thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                   | Lĩnh vực                                                                         | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 12  | 1.014035 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh                                                                                                                                                                               | Thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh                                         |         |
| 13  | 2.002635 | Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp                             | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |         |
| 14  | 2.002636 | Đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, Văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |         |
| 15  | 2.002643 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                                            | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |         |
| 16  | 2.002645 | Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                                           | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |         |
| 17  | 2.002637 | Đăng ký thành lập Tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 điều 107 Luật Hợp tác xã 2023  | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |         |
| 18  | 2.002638 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy                                                                                                                                     | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |         |
| 19  | 2.002639 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký Tổ hợp tác                                                                                                                                                                               | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |         |
| 20  | 2.002640 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác                                                                                                                                                                  | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |         |
| 21  | 2.002641 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác                                                                                                                                             | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |         |
| 22  | 2.002642 | Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác                                                                                                                                                                                              | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp                                       |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                      | Lĩnh vực                                                                         | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |          |                                                                                                                                                                                               | tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                            |         |
| 23  | 2.002644 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác                                                                                                                                                     | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |         |
| 24  | 2.002646 | Thông báo lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện ở nước ngoài                                                                                                                                      | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |         |
| 25  | 2.002648 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                                                               | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |         |
| 26  | 2.002649 | Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                                                    | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |         |
| 27  | 2.002650 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                        | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |         |
| 28  | 1.005280 | Đăng ký thành lập Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã, đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành Hợp tác xã; đăng ký khi Hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã chia, tách, hợp nhất                         | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |         |
| 29  | 2.002123 | Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh                                                                                                                | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |         |
| 30  | 1.005277 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp Hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập                      | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |         |
| 31  | 1.005378 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã                                                       | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |         |
| 32  | 2.001973 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |         |
| 33  | 1.004982 | Đăng ký giải thể Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã                                                                                                                                             | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp                                       |         |

| STT        | Mã TTHC                  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Lĩnh vực                                                                         | Ghi chú |
|------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------|
|            |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                            |         |
| 34         | 1.004979                 | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký Hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã; thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập                                                                                                                        | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |         |
| 35         | 2.001958                 | Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã                                                                                                                                                                                                                    | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |         |
| 36         | 1.005377                 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh/tiếp tục kinh doanh trở lại đối với Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh                                                                                                                                          | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |         |
| 37         | 1.005010                 | Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                                                                       | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |         |
| 38         | 1.004901                 | Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã                                                                                                                                                                                                                                 | Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |         |
| 39         | 2.002668                 | Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của Tổ hợp tác, Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã                                                                                                                                                                                                                          | Hỗ trợ Tổ hợp tác, Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã                              |         |
| <b>III</b> | <b>LĨNH VỰC GIÁO DỤC</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                  |         |
| 40         | 1.012975                 | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học                                                                                                                                                                                                              | Các cơ sở giáo dục khác                                                          |         |
| 41         | 3.000309                 | Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở | Các cơ sở giáo dục khác                                                          |         |
| 42         | 1.012972                 | Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại                                                                                                                                                                                                                                        | Giáo dục mầm non                                                                 |         |
| 43         | 1.006390                 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục                                                                                                                                                                                                                             | Giáo dục mầm non                                                                 |         |
| 44         | 1.006444                 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại                                                                                                                                                                                                                     | Giáo dục mầm non                                                                 |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                          | Lĩnh vực              | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|
| 45  | 1.012974 | Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)                                                                                                      | Giáo dục mầm non      |         |
| 46  | 1.012962 | Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ                                                                                                                                                 | Giáo dục mầm non      |         |
| 47  | 1.012973 | Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập                                                                                                                                               | Giáo dục mầm non      |         |
| 48  | 1.006445 | Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ                                                                                                                                     | Giáo dục mầm non      |         |
| 49  | 1.012971 | Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập                                                                                                                                  | Giáo dục mầm non      |         |
| 50  | 1.012961 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ                                                                                                                        | Giáo dục mầm non      |         |
| 51  | 2.001960 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài | Giáo dục nghề nghiệp  |         |
| 52  | 1.012970 | Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại                                                                                                                                            | Giáo dục thường xuyên |         |
| 53  | 3.000308 | Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)                                                                                                      | Giáo dục thường xuyên |         |
| 54  | 3.000307 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng                                                                                                                                                  | Giáo dục thường xuyên |         |
| 55  | 1.012969 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng                                                                                                                                     | Giáo dục thường xuyên |         |
| 56  | 2.001842 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục                                                                                                                                                       | Giáo dục tiểu học     |         |
| 57  | 1.004552 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại                                                                                                                                               | Giáo dục tiểu học     |         |
| 58  | 1.001639 | Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)                                                                                                    | Giáo dục tiểu học     |         |
| 59  | 1.004563 | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học                                                                                                                                                              | Giáo dục tiểu học     |         |
| 60  | 1.012963 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học                                                                                                                                                 | Giáo dục tiểu học     |         |
| 61  | 3.000182 | Tuyển sinh trung học cơ sở                                                                                                                                                                        | Giáo dục trung học    |         |
| 62  | 2.002481 | Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở                                                                                                                                                    | Giáo dục trung học    |         |
| 63  | 2.002483 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài                                                                                                                                               | Giáo dục trung học    |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                          | Lĩnh vực                                             | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------|
| 64  | 2.002482 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước                                                                                                                                                                                               | Giáo dục trung học                                   |         |
| 65  | 1.012965 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục                                                                                                                      | Giáo dục trung học                                   |         |
| 66  | 1.012966 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại                                                                                                              | Giáo dục trung học                                   |         |
| 67  | 1.012968 | Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)                                                                                    | Giáo dục trung học                                   |         |
| 68  | 1.012967 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở                                                                                                                             | Giáo dục trung học                                   |         |
| 69  | 1.012964 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở                                                                                                                | Giáo dục trung học                                   |         |
| 70  | 1.003702 | Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người                                                                                                                     | Giáo dục và Đào tạo                                  |         |
| 71  | 1.008724 | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận                                                                    | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân |         |
| 72  | 1.008725 | Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân |         |
| 73  | 1.005144 | Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học                                 | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân |         |
| 74  | 1.001622 | Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo                                                                                                                                                                                                            | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân |         |
| 75  | 1.008950 | Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp                                                                                                                                                      | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân |         |

| STT       | Mã TTHC                                      | Tên TTHC                                                                                                                                                                 | Lĩnh vực                                             | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------|
| 76        | 1.008951                                     | Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp                                                       | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân |         |
| 77        | 1.002407                                     | Xét, cấp học bổng chính sách (đối với học viên tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục dành cho thương binh, người khuyết tật)                                            | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân |         |
| 78        | 1.001714                                     | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục                                              | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân |         |
| 79        | 1.005090                                     | Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú (THCS)                                                                                                               | Thi, tuyển sinh                                      |         |
| 80        | 1.005092                                     | Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)                                                                                                                   | Văn bằng, chứng chỉ                                  |         |
| <b>IV</b> | <b>LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH</b> |                                                                                                                                                                          |                                                      |         |
| 81        | 1.013791                                     | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã                                                                                                                     | Văn hóa cơ sở                                        |         |
| 82        | 1.003645                                     | Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp xã                                                                                                                                    | Văn hóa cơ sở                                        |         |
| 83        | 1.013792                                     | Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng                                                                          | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử         |         |
| 84        | 1.013793                                     | Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng                                                                 | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử         |         |
| 85        | 1.013795                                     | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng                                                                          | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử         |         |
| 86        | 1.013794                                     | Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng                                                                          | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử         |         |
| <b>V</b>  | <b>LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG</b>    |                                                                                                                                                                          |                                                      |         |
| 87        | 1.008004                                     | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa                                                                                                                 | Trồng trọt                                           |         |
| 88        | 1.011471                                     | Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết UBND cấp xã                                                       | Lâm nghiệp                                           |         |
| 89        | 1.000047                                     | Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên                                                                                                     | Kiểm lâm                                             |         |
| 90        | 3.000250                                     | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp | Lâm nghiệp                                           |         |

| STT        | Mã TTHC                             | Tên TTHC                                                                                                                                                                | Lĩnh vực                      | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------|
|            |                                     | tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái                                                                                                               |                               |         |
| 91         | 1.004478                            | Công bố mở cảng cá loại III                                                                                                                                             | Thủy sản                      |         |
| 92         | 1.008603                            | Thủ tục kê khai, thẩm định tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải                                                                                          | Chính sách Thuế               |         |
| 93         | 1.013040                            | Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải                                                                                                                | Chính sách Thuế               |         |
| <b>VI</b>  | <b>LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG</b>         |                                                                                                                                                                         |                               |         |
| 94         | 2.000181                            | Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá                                                                                                                                  | Lưu thông hàng hóa trong nước |         |
| 95         | 2.000162                            | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá                                                                                                                 | Lưu thông hàng hóa trong nước |         |
| 96         | 2.000150                            | Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá                                                                                                                              | Lưu thông hàng hóa trong nước |         |
| 97         | 2.000620                            | Cấp Giấy phép bán lẻ rượu                                                                                                                                               | Lưu thông hàng hóa trong nước |         |
| 98         | 2.000615                            | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu                                                                                                                              | Lưu thông hàng hóa trong nước |         |
| 99         | 2.001240                            | Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu                                                                                                                                       | Lưu thông hàng hóa trong nước |         |
| 100        | 2.000633                            | Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh                                                                                                           | Lưu thông hàng hóa trong nước |         |
| 101        | 2.000629                            | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh                                                                                          | Lưu thông hàng hóa trong nước |         |
| 102        | 1.001279                            | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh                                                                                                       | Lưu thông hàng hóa trong nước |         |
| <b>VII</b> | <b>LĨNH VỰC DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO</b> |                                                                                                                                                                         |                               |         |
| 103        | 1.013796                            | Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã | Tín ngưỡng, tôn giáo          |         |
| 104        | 1.013798                            | Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã                                                           | Tín ngưỡng, tôn giáo          |         |
| 105        | 1.013797                            | Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã                                              | Tín ngưỡng, tôn giáo          |         |
| 106        | 1.012584                            | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã                                                                                     | Tín ngưỡng, tôn giáo          |         |

| STT         | Mã TTHC                 | Tên TTHC                                                                      | Lĩnh vực             | Ghi chú |
|-------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------|
| 107         | 1.012585                | Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung | Tín ngưỡng, tôn giáo |         |
| <b>VIII</b> | <b>LĨNH VỰC HỘ TỊCH</b> |                                                                               |                      |         |
| 108         | 2.000635                | Cấp bản sao trích lục hộ tịch                                                 | Hộ tịch              |         |
| 109         | 2.002516                | Xác nhận thông tin hộ tịch                                                    | Hộ tịch              |         |
| 110         | 1.001193                | Đăng ký khai sinh                                                             | Hộ tịch              |         |
| 111         | 2.000528                | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài                                        | Hộ tịch              |         |
| 112         | 1.004884                | Đăng ký lại khai sinh                                                         | Hộ tịch              |         |
| 113         | 2.000522                | Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài                                    | Hộ tịch              |         |
| 114         | 1.001022                | Đăng ký nhận cha, mẹ, con                                                     | Hộ tịch              |         |
| 115         | 2.000779                | Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài                                | Hộ tịch              |         |
| 116         | 1.004772                | Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân                      | Hộ tịch              |         |
| 117         | 1.000893                | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | Hộ tịch              |         |
| 118         | 1.000656                | Đăng ký khai tử                                                               | Hộ tịch              |         |
| 119         | 1.001766                | Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài                                          | Hộ tịch              |         |
| 120         | 1.005461                | Đăng ký lại khai tử                                                           | Hộ tịch              |         |
| 121         | 2.000497                | Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài                                      | Hộ tịch              |         |
| 122         | 1.004837                | Đăng ký giám hộ                                                               | Hộ tịch              |         |
| 123         | 1.001669                | Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài                                          | Hộ tịch              |         |
| 124         | 1.004845                | Đăng ký chấm dứt giám hộ                                                      | Hộ tịch              |         |
| 125         | 2.000756                | Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài                                 | Hộ tịch              |         |
| 126         | 3.000323                | Đăng ký giám sát việc giám hộ                                                 | Hộ tịch              |         |
| 127         | 3.000322                | Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ                                        | Hộ tịch              |         |
| 128         | 1.004859                | Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch                                | Hộ tịch              |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                        | Lĩnh vực                                                      | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------|
| 129 | 2.000748 | Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc                                                                                                                                                            | Hộ tịch                                                       |         |
| 130 | 2.002189 | Ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                                                                                               | Hộ tịch                                                       |         |
| 131 | 2.000554 | Ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                                                                              | Hộ tịch                                                       |         |
| 132 | 2.000547 | Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) | Hộ tịch                                                       |         |
| 133 | 1.000110 | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới                                                                                                                                                                    | Hộ tịch                                                       |         |
| 134 | 1.000080 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới                                                                                                                                                            | Hộ tịch                                                       |         |
| 135 | 1.004827 | Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới                                                                                                                                                                      | Hộ tịch                                                       |         |
| 136 | 1.004873 | Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân                                                                                                                                                                                           | Hộ tịch                                                       |         |
| 137 | 2.000986 | Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi                                                                                                            | Hộ tịch                                                       |         |
| 138 | 2.002621 | Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi                                                                                                                                             | Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công |         |
| 139 | 2.002622 | Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất                                                                                                                                                       | Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Quản lý thu, Sổ - thẻ          |         |
| 140 | 2.001255 | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước                                                                                                                                                                                       | Nuôi con nuôi                                                 |         |
| 141 | 2.002349 | Cấp Giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi                                                                           | Nuôi con nuôi                                                 |         |
| 142 | 2.002363 | Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                                                                                                 | Nuôi con nuôi                                                 |         |
| 143 | 2.000930 | Thôi làm hòa giải viên                                                                                                                                                                                                          | Hòa giải ở cơ sở                                              |         |

| STT       | Mã TTHC                  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Lĩnh vực                                 | Ghi chú |
|-----------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------|
| 144       | 1.002211                 | Công nhận hòa giải viên                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Hòa giải ở cơ sở                         |         |
| 145       | 2.000950                 | Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Hòa giải ở cơ sở                         |         |
| 146       | 2.002080                 | Thanh toán thù lao cho hòa giải viên                                                                                                                                                                                                                                                                             | Hòa giải ở cơ sở                         |         |
| 147       | 2.000424                 | Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở                                                                                                                                                                      | Hòa giải ở cơ sở                         |         |
| <b>IX</b> | <b>LĨNH VỰC NỘI VỤ</b>   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                          |         |
| 148       | 1.013734                 | Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết                                                                                                                                                                                                                                                                     | Quản lý lao động ngoài nước              |         |
| 149       | 1.013750                 | Thăm viếng mộ liệt sĩ                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Người có công                            |         |
| 150       | 1.010833                 | Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công                                                                                                                                                                                                                                                                    | Người có công                            |         |
| <b>X.</b> | <b>LĨNH VỰC XÂY DỰNG</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                          |         |
| 151       | 1.014159                 | Cung cấp thông tin về hồ sơ cắm mốc, thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn                                                                                                                                                                                                                                     | Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc |         |
| 152       | 1.013225                 | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ               | Hoạt động xây dựng                       |         |
| 153       | 1.013229                 | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | Hoạt động xây dựng                       |         |
| 154       | 1.013232                 | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ                     | Hoạt động xây dựng                       |         |
| 155       | 1.013226                 | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín                                                                                                                                                                                    | Hoạt động xây dựng                       |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Lĩnh vực                       | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
|     |          | ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ                                                                                                                        |                                |         |
| 156 | 1.013227 | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | Hoạt động xây dựng             |         |
| 157 | 1.013228 | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | Hoạt động xây dựng             |         |
| 158 | 1.009444 | Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                           | Hàng hải và Đường thủy nội địa |         |
| 159 | 1.009455 | Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính                                                                                                                                                                                                         | Hàng hải và Đường thủy nội địa |         |
| 160 | 1.003658 | Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                             | Hàng hải và Đường thủy nội địa |         |
| 161 | 1.009452 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                             | Hàng hải và Đường thủy nội địa |         |
| 162 | 1.009447 | Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                | Hàng hải và Đường thủy nội địa |         |
| 163 | 2.001217 | Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biên hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát                                                                     | Hàng hải và Đường thủy nội địa |         |
| 164 | 1.009454 | Công bố hoạt động bến thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                 | Hàng hải và Đường thủy nội địa |         |
| 165 | 2.001218 | Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biên hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát                                                                     | Hàng hải và Đường thủy nội địa |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                              | Lĩnh vực                       | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 166 | 1.009453 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính                                                        | Hàng hải và Đường thủy nội địa |         |
| 167 | 1.004088 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa                                                                                | Hàng hải và Đường thủy nội địa |         |
| 168 | 1.004036 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa                                                 | Hàng hải và Đường thủy nội địa |         |
| 169 | 1.003970 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện                                               | Hàng hải và Đường thủy nội địa |         |
| 170 | 2.001711 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật                                                                                 | Hàng hải và Đường thủy nội địa |         |
| 171 | 1.004002 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện                                             | Hàng hải và Đường thủy nội địa |         |
| 172 | 1.004047 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa                                                                                | Hàng hải và Đường thủy nội địa |         |
| 173 | 1.003930 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện                                                                                                                           | Hàng hải và Đường thủy nội địa |         |
| 174 | 2.001211 | Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước                                                                                                        | Hàng hải và Đường thủy nội địa |         |
| 175 | 2.001659 | Xóa đăng ký phương tiện                                                                                                                                               | Hàng hải và Đường thủy nội địa |         |
| 176 | 2.001212 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước                                                                                    | Hàng hải và Đường thủy nội địa |         |
| 177 | 2.001215 | Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu                                                                                                    | Hàng hải và Đường thủy nội địa |         |
| 178 | 2.001214 | Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước                                                                                                        | Hàng hải và Đường thủy nội địa |         |
| 179 | 1.006391 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác | Hàng hải và Đường thủy nội địa |         |
| 180 | 1.009465 | Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông                                                                                                                       | Hàng hải và Đường thủy nội địa |         |
| 181 | 1.005040 | Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung                                                                                       | Hàng hải và Đường thủy nội địa |         |
| 182 | 1.002372 | Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải                                                                                                                               | Hàng hải và Đường thủy nội địa |         |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Lĩnh vực         | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 183 | 1.012888 | Công nhận Ban quản trị nhà chung cư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Nhà ở và công sở |         |
| 184 | 1.013061 | Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đường bộ         |         |
| 185 | 1.000314 | Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đường bộ         |         |
| 186 | 2.001921 | Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ | Đường bộ         |         |
| 187 | 1.013368 | Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đường bộ         |         |
| 188 | 1.013366 | Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đường bộ         |         |